



## DÂN TỘC VÀ CHÍNH SÁCH DÂN TỘC Ở TRUNG QUỐC

NGUYỄN DUY BÌNH

Trung Quốc là một quốc gia thống nhất có nhiều dân tộc cùng chung sống. Mỗi dân tộc ở Trung Quốc lại có đặc điểm riêng, đặc biệt là trong lĩnh vực văn hoá, và tất cả đã hoà quyện với nhau tạo thành một nền văn hoá Trung Hoa phong phú và đặc sắc vào loại bậc nhất trên thế giới. Bài viết này sẽ cung cấp cho bạn đọc một số nét khái quát về các dân tộc và chính sách dân tộc ở Trung Quốc.

### I. KHÁI QUÁT VỀ CÁC DÂN TỘC Ở TRUNG QUỐC

#### 1.1. Dân số

Trung Quốc là quốc gia đông dân nhất trên thế giới. Theo thống kê năm 2002 thì dân số Trung Quốc là 1.280.700.000 ng-ời, chiếm 1/5 dân số thế giới. Dự kiến đến năm 2025 dân số của Trung Quốc sẽ là 1.454.700.000 ng-ời<sup>1</sup>. Là quốc gia đa dân tộc, ở Trung Quốc ng-ời Hán chiếm hơn 90% dân số toàn quốc, cùng với 55 các dân tộc thiểu số, tạo thành đại gia đình các dân tộc Trung Hoa. Năm 1953 dân số của các dân tộc thiểu số là 33.520.000 ng-ời; năm 1964 con số này đã tăng lên 40.000.000 ng-ời, năm 1982: 67.240.000 ng-ời; năm 1990: 91.200.000 ng-ời. Một

điểm đáng chú ý là dân số các dân tộc ít ng-ời ở Trung Quốc cũng không đồng đều<sup>2</sup>.

Trong số các dân tộc thiểu số, dân tộc Choang có số dân đông nhất: 15.489.630 ng-ời (năm 1990)<sup>3</sup>. Hiện nay dân số của ng-ời Choang là 15.555.820. Trong khi đó, dân tộc Luo-Ba chỉ có vven vven 2.300 ng-ời.

Trong số 18 dân tộc thiểu số: Choang, Hồi, Duy Ngô Nhĩ, Ca-dắc, Thái, Di, Mèo (Miêu), Mãn, Tạng, Mông Cổ, Thổ Gia, Bố Y, Triều Tiên, Đông Dao, Bạch, Hà Nhì, Lê, mỗi dân tộc có số dân trên 1.000.000 ng-ời. Tổng dân số của 18 dân tộc trên là 85.413.037 ng-ời<sup>4</sup>, chiếm 94,43% dân số các dân tộc thiểu số.

Có 15 dân tộc thiểu số khác có số dân trên d-ới 100.000, đó là các dân tộc: Lê, Lật Túc, Xa, La Kiết, Ngoã, Thuỷ, Đông H-ơng, Na-Xi, Tích Bá, Thổ, Ngật Lão, Khơ-Rơ-Khơ-Ch-, Ta-ua, Kh-ơng, Cảnh Pha.

Có 4 dân tộc (Mục La, Tát Lạp, Mao Nam, Bố Lăng) có dân số từ 50.000 - 100.000 ng-ời; 12 dân tộc (Ta-gich, Phổ

<sup>1</sup> 2002 World Population Data Sheet of the Population Bureau Demographic Data and Estimate for the countries and the Regions of the World-Population Reference Bureau. 1875 Connecticut Ave, NW Suit 520 Washington, DC 2009-5728 USA.

<sup>2</sup> *Khái quát về Trung Quốc*. NXB Đại học Bắc Kinh, 1994, tr 37 (chữ Hán)

<sup>3</sup> Yang Qun Zhu. *Dân tộc học khái luận*, NXB Viện Khoa học Xã hội Th-ợng Hải, Th-ợng Hải 1998, tr 206 (chữ Hán)

<sup>4</sup> Yang Qun Zhu. *Dân tộc học khái luận*, NXB Viện Khoa học Xã hội Th-ợng Hải, Th-ợng Hải 1998, tr 206 (chữ Hán).

Mễ, Nộ, A-X-ơng, Ngạc On Khắc, Cơ Nặc, U-Dơ-Béch, Nga, Bảo An, Kinh, Đức, Ngang, Dụ Cố) có dân số từ 10.000 - 50.000 người.

Có 7 dân tộc với dân số dưới 10.000 người. Đó là các dân tộc: Cao Sơn, Tac-Ta, Độc Long, Ngạc Luân Xuân, Môn Ba, Lạc Ba, Hách Triết.

Ngoài ra, một bộ phận người khác vẫn chưa xác định được thuộc về dân tộc nào (với khoảng hơn 700.000 người)<sup>5</sup>.

## 1.2. Phân bố dân cư

Tuy dân số các tộc người ít người ở Trung Quốc chỉ chiếm khoảng 10% dân số cả nước nhưng lại được phân bố trên một địa bàn vô cùng rộng lớn (chiếm 50%-60% diện tích toàn quốc). Nơi cư trú chủ yếu của đồng bào các dân tộc thiểu số là những địa phương sau: Nội Mông Cổ, Tân Cương, Tây Cương, Quảng Tây, Lĩnh Hạ, Hắc Long Giang, Cát Lâm, Liêu Ling, Cam Túc, Thanh Hải, Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu, Quảng Đông, Hồ Nam, Hồ Bắc, Hà Bắc, Phúc Kiến, Đài Loan, Hải Nam....

Dân cư Trung Quốc phân bố không đều. Người Hán có số dân đông nhất, định cư trên khắp đất nước nhưng tập trung chủ yếu ở lưu vực các con sông lớn như: Hoàng Hà, Dương Tử, Chu Giang. Người Hán có trình độ phát triển cao và trong suốt chiều dài lịch sử, có mối liên hệ mật thiết về kinh tế, chính trị, văn hoá với tất cả các dân tộc ít người ở Trung Quốc.

Các cuộc di dân trong lịch sử Trung Quốc có ý nghĩa quan trọng trong sự phân bố dân cư. Do kết quả của sự thay đổi các triều đại, của việc tìm kiếm các vùng đất

hoang ở vùng biên khu, kết hợp với chính sách di dân ở các tỉnh nội địa, nên cư dân các dân tộc thiểu số thường xuyên di chuyển và ngày nay họ sống thành các cộng đồng hỗn hợp hoặc thuần nhất. Nhiều tỉnh có đến 20 dân tộc sinh sống như Vân Nam.

Phần lớn các dân tộc thiểu số sống thành những nhóm hỗn hợp trên khắp đất nước. Tuy nhiên cũng có những cộng đồng nhỏ cùng cộng cư với dân tộc Hán. Ví dụ như ở Nội Mông, Hải-Ninh Hạ, Choang-Quảng Tây, đa số cư dân là người Hán và chỉ có một số ít là người thiểu số. Mô hình những cộng đồng thuần nhất nhỏ bé nằm giữa các nhóm hỗn hợp lớn, trong đó chủ yếu là người Hán là mô hình đặc trưng của sự phân bố dân cư các dân tộc ở Trung Quốc<sup>6</sup>.

Một đặc điểm khác cần chú ý là vùng cư trú của các dân tộc thiểu số lại phân bố chủ yếu ở các vùng biên giới. Nhiều vùng ở rất xa vùng trung tâm. Đó là các vùng Nam và Tây Nam Trung Quốc (các tỉnh Vân Nam, Quảng Đông, Tứ Xuyên, Quý Châu, Quảng Tây-Choang và khu tự trị Tây Tạng); vùng Đông Bắc, Bắc và Tây Bắc Trung Quốc (khu tự trị Nội Mông, Tân Cương-Uigua, Ninh Hạ-Hồi, các tỉnh Cam Túc, Thanh Hải).

Vùng Nam và Tây Nam Trung Quốc, chủ yếu là các tỉnh Quảng Đông (bao gồm cả đảo Hải Nam), Quý Châu, Tứ Xuyên, Vân Nam, Quảng Tây-khu tự trị Choang, là vùng đa dạng nhất về thành phần tộc người. Ở đây có người Choang, người Tây Tạng, người Bố Y, người Miêu, người Thái, người Di, Hà Nhì, La Hủ, Lê, Dao, Hồi.

<sup>5</sup> *Khái quát về Trung Quốc*, NXB Đại học Bắc Kinh, 1994, tr 38 (chữ Hán)

<sup>6</sup> *Từ điển nước Trung Hoa mới*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội -Việt Nam, 1991.

Đây cũng chính là những trung tâm lịch sử hình thành các nhóm c- dân khác nhau. Do sự di dân nên ở các tỉnh Vân Nam và Quý Châu có hơn 2/3 c- dân là ng- ời Hán. Ở vùng Bắc và Tây Bắc có ng- ời Uigua, Mông Cổ, Kazác, Kirghizi và nhiều dân tộc thiểu số khác. Vùng Đông Bắc là vùng c- trú chủ yếu của ng- ời Mãn Châu, Evenki....

Bên cạnh đó, trong nhiều vùng của Trung Quốc, dân c- không phải Hán tộc chiếm tuyệt đại đa số. Thí dụ ở Tân Cương, tính đến thời gian thành lập n- ớc Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (1949), có 94% các dân tộc không phải là ng- ời Hán.

### 1.3. Tình hình kinh tế-xã hội các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc

Tr- ớc năm 1949, trình độ phát triển kinh tế-xã hội của các dân tộc thiểu số rất thấp kém, chủ yếu là quan hệ sản xuất phong kiến. Sự áp bức phong kiến và nhiều hủ tục khác đã kìm hãm sự phát triển của lực l- ợng sản xuất. Thí dụ ở Tây Tạng, toàn bộ đất đai thuộc về chính phủ Tây Tạng, nhà chùa Phật giáo, chúa phong kiến thế tục và các quận v- ơng. Các tá điền phải trả cho chủ từ 1/2 đến 1/3 sản l- ợng mùa màng. Ngoài ra, nông dân còn phải thực hiện nhiều chế độ lao dịch bắt buộc trong các thái ấp của lãnh chúa, tu viện, đóng thuế cho nhà n- ớc phong kiến.

Ở vùng Tân Cương, nơi mà 86% dân c- là nông dân, đồng bào dân tộc ở đây chủ yếu làm nông nghiệp (75%), chăn nuôi (11%). Một nửa đất đai canh tác, có nơi hơn 80% thuộc về địa chủ và phú nông. Việc canh tác đất đai đ- ợc tiến hành bằng những ph- ơng thức lạc hậu nh- chiếc cày chìa vôi, cuốc b- óm; ở miền nam Tân

C- ơng thậm chí 6 gia đình nông dân mới có 1 chiếc cày chìa vôi.

Đối với c- dân chăn nuôi và du mục thì tình hình cũng không có gì sáng sủa hơn nông dân. Tất cả bãi chăn thả và gia súc đều thuộc về địa chủ. Họ bị bóc lột nặng nề, thậm chí còn bị xua đuổi khỏi đất đai của mình và buộc phải lĩnh canh trên đất đai của phong kiến.

Trong chế độ cũ, không chỉ nông dân các dân tộc thiểu số mà cả những ng- ời dân lao động Hán tộc cũng bị giai cấp địa chủ, phong kiến bóc lột. Đồng bào các dân tộc thiểu số hoàn toàn không có bất kỳ quyền lợi gì. Toàn bộ chính quyền tập trung trong tay các quan lại ng- ời Hán và các thủ lĩnh quân sự. Trên các vùng dân tộc thiểu số, đồn binh của ng- ời Hán rải rác khắp nơi - những đồn này đ- ợc tổ chức theo chế độ dân binh. Bên cạnh đó, các triều đại phong kiến Trung Quốc đã dựng nên những chính quyền tay sai là địa chủ, phong kiến địa ph- ơng, các phú nông và tăng nữ. Giai cấp thống trị còn duy trì quyền sở hữu phong kiến về ruộng đất và nhiều đặc ân khác. Bằng biện pháp đó họ đã tạo ra một liên minh giữa giai cấp thống trị Trung Hoa với bè lũ phong kiến- địa chủ, tăng lữ ở địa ph- ơng. Liên minh này đ- ợc dựa chủ yếu vào các “Bao giáp”, một hệ thống bảo lãnh liên đới đ- ợc áp dụng d- ới triều Thanh và đ- ợc duy trì trong thời kỳ Quốc dân đảng. Bao và giáp là những đơn vị tổ chức cấp thấp của cộng đồng dân c- , theo đó cứ 10 nông hộ thì hợp thành một giáp và từ 6 đến 15 giáp lại hợp thành một bao. Đứng đầu bao và giáp th- ờng là các địa chủ địa ph- ơng hoặc các quan lại để thực hiện nghiêm ngặt chế độ cai trị đối với dân c- .

Ở các vùng dân tộc thiểu số hoàn toàn không có trường học, bệnh viện, các dịch vụ y tế, vì thế bệnh dịch luôn là một tai họa. Tỷ lệ tử vong của trẻ nhỏ 1 tuổi ở Tân Cương có khi lên đến 80%.

Ngay sau khi thành lập nước (1949), trong cương lĩnh chung của Hội nghị hiệp thương dân chính Trung Hoa được thông qua tại khóa họp của Hội nghị hiệp thương vào tháng 9 năm 1949 và đây là văn kiện lập pháp đầu tiên của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, trong đó có dành một chương riêng về chính sách dân tộc. Chính quyền nhân dân đã thực hiện "Tất cả các dân tộc trong địa giới nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đều bình đẳng, đoàn kết chặt chẽ, giúp đỡ lẫn nhau, tiến hành cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa đế quốc và những kẻ thù của nhân dân trong mỗi dân tộc, nhằm làm cho Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trở thành một đại gia đình, trong đó tất cả các dân tộc sống theo tinh thần yêu thương, hữu nghị và hợp tác, đấu tranh với chủ nghĩa sô vanh nước lớn và chủ nghĩa dân tộc cực bộ, sự ngăn cấm mọi loại kỳ thị dân tộc, ách áp bức hoặc những hành vi nhằm chống lại sự đoàn kết dân tộc"<sup>7</sup>.

Các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc có ngôn ngữ riêng của mình. Tiếng Hán (tiếng phổ thông), được sử dụng rộng rãi ở trong nước cũng như ở nước ngoài. Trước giải phóng (1949), ngoài các dân tộc Hồi, Mãn sử dụng tiếng phổ thông, người Mông Cổ, Tạng, Duy Ngô Nhĩ, Triều Tiên, Ca-dắc, Xipua, Thái, U-dơ-bếch, Kiếc-ghi-di, Tác-ta và Nga nói và viết bằng ngôn ngữ riêng của mình. Các dân tộc Di, Na-xi,

Miêu, Chi-nô, Lật-túc, Ngôã, Lạp Hồ đều có chữ viết riêng nhưng không được sử dụng rộng rãi. 34 tộc người còn lại không có chữ viết. Sau khi nước CHND Trung Hoa được thành lập, trong khuôn khổ của chương trình cấp chính phủ, ngôn ngữ viết của 10 nhóm tộc người đã được xây dựng và hệ thống hoá, bao gồm các dân tộc Choang, Bố Y, Miêu, Đổng, Hà Nhì, Lê và một số bộ tộc khác<sup>8</sup>.

Nước cũng tiến hành cải cách chữ viết của các dân tộc Duy Ngô Nhĩ, Ca-dắc, Cảnh Pha, Lạp Hồ, Thái.

Theo hệ thống phân loại ngôn ngữ học thì ngôn ngữ các dân tộc ở Trung Quốc có 29 ngôn ngữ thuộc họ ngôn ngữ Hán-Tạng, 17 ngôn ngữ thuộc họ Antai, 3 ngôn ngữ thuộc họ Nam Á, 2 ngôn ngữ thuộc họ Ấn-Âu. Ngôn ngữ của người Cao Sơn trên đảo Đài Loan thuộc họ ngôn ngữ Indônêdiene. Hiện cũng có một số ngôn ngữ chưa xác định được thuộc nhóm ngôn ngữ nào.

Các nhà khoa học còn cho rằng ở Trung Quốc có trên 70 ngôn ngữ. Nhiều dân tộc thiểu số có văn tự riêng và truyền thống văn học rất đặc sắc. Thí dụ, văn tự của người Tạng tồn tại từ đầu thế kỷ thứ VII, bảng chữ cái Uigua được xây dựng từ cuối thiên niên kỷ thứ I làm cơ sở cho văn tự Mông Cổ và Mãn Châu.

Phần lớn văn tự của các dân tộc thiểu số là những bảng chữ cái, thí dụ văn tự của người Thái ở tỉnh Vân Nam và một số dân tộc khác là bảng chữ cái kiểu âm tiết.

Trải qua nhiều thế kỷ, các dân tộc không phải là Hán tộc đã có mối liên hệ

<sup>7</sup> Những văn kiện lập pháp của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, M., 1952, tr.63-64.

<sup>8</sup> Từ điển nước Trung Hoa mới, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội-Việt Nam, 1991, tr. 45

chặt chẽ về kinh tế, văn hoá với các dân tộc không những ở trong n- ớc mà còn với các dân tộc thuộc các n- ớc láng giềng. Cơ sở của những mối quan hệ này là sự gần nhau về địa lý, nhu cầu trao đổi buôn bán.

Trong quá khứ, nhiều dân tộc không phải Hán tộc (thí dụ nh- ng- òi Choang, ng- òi Uigua, ng- òi Tạng, ng- òi Mông Cổ) đã có nhà n- ớc.

Ngôn ngữ các dân tộc ở Trung Quốc đ- ợc phân loại nh- sau:

I. Họ ngôn ngữ Hán-Tạng:

A. Nhóm ngôn ngữ Choang và Đồng

1. Nhánh ngôn ngữ Choang-Thái: Choang, Thái, Bố Y.

2. Nhánh ngôn ngữ Đồng-Thủy: Đồng, Mulạo, Thủy, Mao-nan.

3. Nhánh ngôn ngữ Lê: Lê

B. Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến:

1. Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến: Tạng, Môn-ba

2. Nhánh ngôn ngữ Di: Di, Lật Túc, Naxi, Hà Nhì, Lạp Hồ, Chi-nô, Bạch.

3. Nhánh ngôn ngữ Cảnh Pha: Cảnh Pha, Độc Long.

4. Nhánh ngôn ngữ Kh- ơng: Kh- ơng, Pumi.

Nhánh ngôn ngữ ch- a xác định: Lua-ba, Nộ, A-X- ơng.

C. Nhóm ngôn ngữ Miêu-Đao:

1. Nhánh ngôn ngữ Đao: Đao

2. Nhóm và nhánh ngôn ngữ ch- a đ- ợc xác định: Thổ Gia, Ngật Lão.

D. Ngôn ngữ Hán (Trung Quốc)

1. Hồi, Mãn Châu

II. Họ ngôn ngữ An-Tai

A. Các ngôn ngữ Tuyếc: Duy Ngô Nhĩ, Xala, Udơbếch, Ca-dắc, Tác ta, Dụ cố, Kiếcgghidi.

B. Họ ngôn ngữ Mông Cổ: Mông Cổ, Thổ, Đông H- ơng, Ta-ua-rơ, bảo An, Dụ Cố.

C. Họ ngôn ngữ Mãn Châu-Tunguxca:

1. Nhánh ngôn ngữ Mãn Châu: Mãn Châu, Xi-pửa (Tích Bá), Hechân.

2. Nhánh thuộc ngôn ngữ Tunguxca: Ô-luôn-tsuân (Ngạc Luân Xuân, Ở-Uân-khơ (Ngạc On Khắc))

III. Họ ngôn ngữ Nam Á: Ngoã, Bằng Long, Bố Lang.

IV. Họ ngôn ngữ Indônêdiêng: Cao Sơn

V. Họ ngôn ngữ □n - Âu

A. Nhánh ngôn ngữ Xlavơ: Nga

B. Nhánh ngôn ngữ Iran: Ta-gích

VI. Họ ngôn ngữ, nhóm và nhánh ngôn ngữ ch- a xác định đ- ợc: Kinh.<sup>9</sup>

II. CHÍNH SÁCH DÂN TỘC Ở TRUNG QUỐC

Những nguyên tắc cơ bản của chính sách dân tộc của n- ớc Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa đ- ợc phản ánh trong hiến pháp đầu tiên của đất n- ớc và cũng là c- ơng lĩnh chung của Uỷ ban Chính trị Hiệp th- ơng Nhân dân do Đảng Cộng sản Trung Quốc và các đảng dân chủ khác soạn thảo, thông qua vào tháng 9 năm 1949, sau đó đ- ợc khẳng định trong Hiến pháp của Trung Quốc, đ- ợc phê chuẩn ngày 4 tháng 10 năm 1982 tại kỳ họp thứ 5 Hội nghị Đại biểu Nhân dân toàn Trung Quốc khoá V.

<sup>9</sup> Từ điển n- ớc Trung Hoa mới, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội-Việt Nam, 1991, tr. 45.

Nội dung chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Trung Quốc bao gồm các vấn đề sau đây:

### 2.1. Thực hiện bình đẳng và đoàn kết dân tộc<sup>10</sup>

Trong phần đầu của Hiến pháp Trung Quốc có ghi: “Tất cả các dân tộc ở n-ớc Cộng Hoà Nhân dân Trung Hoa đều bình đẳng nh- nhau. Nhà n-ớc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các dân tộc thiểu số, duy trì và phát triển quan hệ bình đẳng, tình đoàn kết nhất trí và tình hữu nghị giữa các công dân không phân biệt nguồn gốc dân tộc. Cấm phân biệt đối xử và áp bức đối với bất cứ dân tộc nào, cấm các hành động nhằm chia rẽ tình đoàn kết nhất trí giữa các dân tộc”.

Hiến pháp có quy chế đặc biệt để đảm bảo cho các dân tộc không phải là Hán tộc có khả năng tham gia một cách bình đẳng vào công việc quản lí nhà n-ớc và đảm bảo quyền bình đẳng của họ trong các cơ quan nhà n-ớc ở mọi cấp. Ví dụ nh- các đại biểu dân tộc thiểu số tại kỳ họp thứ 6 Hội Nghị Đại biểu Nhân dân toàn Trung Quốc chiếm 13,5% tổng số đại biểu. Trong Hội nghị có mặt tất cả các nhóm tộc ng-ời không phụ thuộc vào số l-ợng dân c- của họ. Các đại biểu nhân dân địa ph-ơng cũng có số l-ợng t-ơng ứng đại biểu ng-ời dân tộc thiểu số.

### 2.2. Thực hiện chính sách tự trị khu vực dân tộc

Ngay từ năm 1949, trong C-ơng lĩnh chung của Hội nghị hiệp th-ơng toàn quốc đã nêu rõ: “*Thực hiện quyền tự trị dân tộc theo vùng ở những địa ph-ơng có các dân tộc không phải là Hán tộc sống đông*

*đúc*”<sup>11</sup>. Bên cạnh những chỉ thị cơ bản của C-ơng lĩnh chung về vấn đề dân tộc, chính phủ cũng ban bố hàng loạt những văn kiện về: “*Những nguyên tắc cơ bản của c-ơng lĩnh tự trị dân tộc địa ph-ơng ở Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa*”, Quốc vụ Viện Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa cũng thông qua những nguyên tắc tổ chức của Uỷ ban Dân tộc để đảm bảo sự bình đẳng dân tộc cho tất cả các dân tộc đang sống phân tán.

Những vấn đề dân tộc đã đ-ợc Đại hội lần thứ VIII Đảng Cộng sản Trung Quốc (1956) xem xét cặn kẽ. Trong báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung -ơng, các nghị quyết Đại hội, các báo cáo của các đại biểu đã vạch ra những khuyết điểm trong việc giải quyết vấn đề dân tộc ở Trung Quốc lúc đó. Đại hội đã chỉ rõ chủ nghĩa sôvanh đã gây trở ngại cho việc thực hiện quyền bình đẳng và tự quản dân tộc ở các dân tộc, những khuyết điểm trong việc không coi trọng phong tục tập quán, ngôn ngữ văn tự của các dân tộc không phải là Hán tộc.

Đại hội lần thứ VIII đã đề ra một ch-ơng trình rộng lớn cho công cuộc xây dựng n-ớc Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Về vấn đề dân tộc, Đại hội đã chỉ rõ: “*Việc giải quyết vấn đề các dân tộc thiểu số là một trong những nhiệm vụ quan trọng của hoạt động của nhà n-ớc*”<sup>12</sup>. Đại hội cũng đề ra hàng loạt biện pháp để khắc phục những sai lầm và khuyết điểm trong vấn đề dân tộc, chú ý tới quyền tự trị dân tộc của các dân tộc không phải là Hán tộc và nhấn mạnh: “*Cần bảo đảm một cách đầy đủ quyền bình đẳng dân tộc và quyền*

<sup>10</sup> Yang Qun Zhu. *Dân tộc học khái luận*, NXB Viện Khoa học Xã hội Th-ơng Hải, Th-ơng Hải 1998, tr 291 (chữ Hán)

<sup>11</sup> *China's Minority Nationalities*. Foreign Languages Press Beijing, 1994.

<sup>12</sup> *Những văn kiện lập pháp của n-ớc Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa*, M., 1952, tr. 58.

tự trị dân tộc thiểu số sống tập trung. Cần đặc biệt coi trọng việc biến các cơ quan tự quản dân tộc thành những cơ quan dân tộc thực sự và việc đào tạo cán bộ các dân tộc thiểu số<sup>13</sup>.

Hiến pháp hiện hành của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ghi rõ những quy định chế độ tự trị dân tộc khu vực đ- ợc thực hiện ở những vùng sinh sống tập trung đông đúc ng- ời dân tộc thiểu số. Ở những vùng này, các cơ quan tự quản đ- ợc thành lập để thực hiện quyền tự trị. Tất cả các khu tự trị dân tộc là bộ phận không thể chia cắt của Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

Trong những năm 1950-1951, Chính phủ n- ớc Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa nhờ sự giúp đỡ của Uỷ ban dân tộc đã tiến hành hàng loạt biện pháp nhằm nghiên cứu đời sống của các dân tộc thiểu số để giúp các dân tộc này trong xây dựng kinh tế, văn hoá. Hơn thế, các đoàn chuyên gia của chính phủ do các cán bộ lãnh đạo cao cấp của nhà n- ớc đã đi tìm hiểu tình hình thực tế của các dân tộc không phải là Hán tộc ở các địa ph- ơng. Đoàn cũng nghiên cứu và thu thập những dữ liệu về kinh tế, văn hoá, phong tục tập quán, ngôn ngữ, văn tự làm cơ sở cho việc ban hành và thực thi chính sách dân tộc.

Đạo luật về quyền tự trị dân tộc đ- ợc thông qua năm 1984 tại kỳ họp lần thứ 6 của Hội nghị Đại biểu Nhân dân toàn Trung Quốc khoá II là đạo luật cơ bản đảm bảo quyền bình đẳng của tất cả các dân tộc và điều tiết hoạt động của các khu tự trị dân tộc đ- ợc ấn định trong Hiến pháp.

Chế độ tự trị dân tộc đ- ợc thực hiện ở các vùng mà ở đó số l- ợng ng- ời dân tộc thiểu số chiếm trên 90% dân c- . Nhà n- ớc cho phép các dân tộc ít ng- ời tự quản lí các công việc mang tính địa ph- ơng trong nội bộ của dân tộc mình. Việc thực thi các chính sách khu tự trị gồm:

a. Trong các cơ quan của vùng dân tộc tự trị thì dùng ngôn ngữ và văn tự của dân tộc địa ph- ơng.

b. Khi ban hành và thực thi các chính sách phải nghiên cứu đầy đủ các đặc điểm và tập quán của dân tộc.

Hiến pháp Trung Hoa đã củng cố việc phân chia các đơn vị tự trị dân tộc thành ba cấp: các khu tự trị-những đơn vị cao cấp nhất, t- ơng đ- ơng với tỉnh; các hạt tự trị và các huyện tự trị.

Hiện nay ở Trung Quốc có 5 khu tự trị, 31 đặc khu tự trị và 86 huyện tự trị hay còn gọi là Hô-sun và 800 bản ng- ời dân tộc. Chủ tịch hay phó chủ tịch uỷ ban th- ờng vụ hội đồng đại biểu nhân dân khu tự trị, đặc khu hay huyện tự trị phải là ng- ời dân tộc thiểu số sinh sống tại địa ph- ơng.

Trình độ phát triển của các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc rất không đồng đều nên chế độ tự trị cũng đ- ợc tiến hành theo nhiều ph- ơng thức khác nhau. Ví dụ: sau năm 1949, chính quyền nhân dân đã ban hành chính sách tự quản, tự trị ở những vùng có dân tộc Hồi sinh sống ở tỉnh Cam Túc, Tân C- ơng, Thanh Hải, Liêu Ninh, Tân C- ơng, khu tự trị của ng- ời Dụ Cố ở Cam Túc, Tân C- ơng. Ngoài các khu tự trị còn có các hạt tự trị cũng đ- ợc hình thành ở Cam Túc, Thanh Hải, Hà Bắc. Các cán bộ dân tộc ít ng- ời chiếm tỷ lệ phần trăm thích hợp trong các cơ quan các cấp thuộc các vùng tự trị.

<sup>13</sup> Những văn kiện lập pháp của n- ớc Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, M., 1952.

### 2.3. Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ các dân tộc ít người

Năm 1950, không lâu sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập, chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa đã thông qua chương trình đào tạo người dân tộc thiểu số. Các khóa đào tạo chuyên gia người dân tộc thiểu số được mở ở các trường đại học. Nhà nước đã mở 12 trường đại học dân tộc, gồm ở Bắc Kinh, vùng Tây Nam, Tây Bắc, Đông Nam và vùng Trung tâm Trung Quốc. Trong số các học viện phải kể đến: Học viện dân tộc Vân Nam, Thanh Hải, Quý Châu, Vân Cơ, Nội Mông, Tây Tạng, Quảng Đông, Quảng Tây.

Trong báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ VIII đã chỉ rõ: *“Quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa là do quần chúng nhân dân các dân tộc và các thủ lĩnh của họ thực hiện trên cơ sở nghiên cứu kỹ lưỡng, bằng con đường hiệp thương và phù hợp với ý chí của bản thân các dân tộc thiểu số. Trong tiến trình cải tạo, cần tiến hành theo phương pháp hoà bình”*<sup>14</sup>.

Ở một số tỉnh và khu vực tự trị, giáo dục phổ thông được phát triển rộng khắp, hàng triệu cán bộ dân tộc thiểu số đã được đào tạo. Nhiều người đang giữ các chức vụ lãnh đạo cao cấp trong chính phủ, một số khác là chuyên gia cao cấp trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học, kỹ thuật, giáo dục, y tế, thông tin đại chúng và xuất bản. Theo những thống kê chi tiết thì chỉ tính đến năm 1978, trên toàn quốc đã có khoảng 80 vạn người ở các công vị nh-

vậy (so với năm 1949 số cán bộ dân tộc thiểu số đã tăng 80 lần). Trong những năm gần đây số cán bộ dân tộc thiểu số mỗi năm tăng 1 vạn người.

### 2.4. Quyền sử dụng, phát triển ngôn ngữ và chữ viết dân tộc

Theo chương lĩnh chung của Hội nghị hiệp thương toàn quốc về chính sách dân tộc, *“Tất cả các dân tộc không phải Hán tộc được thừa nhận có quyền tự do phát triển nền văn hoá, ngôn ngữ của mình, duy trì hay thay đổi những phong tục tập quán”*<sup>15</sup>.

Các cơ quan tự quản ở các khu tự trị được dùng tiếng nói và chữ viết phổ biến ở vùng đó. Ở những vùng mà dân tộc thiểu số sống tập trung đông đúc hoặc thành những cộng đồng hỗn hợp, các phiên toà được tiến hành bằng ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi ở vùng đó. Các văn bản buộc tội, bản án, giấy triệu tập và các văn bản khác cũng được viết bằng ngôn ngữ đó.

### 2.5. Tôn trọng các phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số

Để thực hiện nội dung của chính sách này, Nhà nước đã áp dụng nhiều chế độ ưu đãi về chế độ nghỉ ngơi trong các ngày lễ của các dân tộc thiểu số. Ví dụ: không chủ trương nuôi heo trong những vùng đồng bào dân tộc không ăn thịt heo. Ở những vùng giáo dân theo đạo Hồi thì mở những tiệm cơm riêng cho đồng bào. Nhà nước cũng thành lập những nhà máy chuyên sản xuất các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số.

<sup>14</sup> Những văn kiện lập pháp của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, M., 1952

<sup>15</sup> Những văn kiện lập pháp của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, M., 1952

**2.6. Tôn trọng quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số**

Theo luật pháp Trung Quốc, các dân tộc có quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Điều 147 luật hình sự Trung Quốc, được thông qua năm 1979 quy định: bất cứ nhà chức trách nào bất chấp pháp luật mà tước quyền tự do tín ngưỡng hợp pháp của công dân, xâm phạm đến phong tục, tập quán của các dân tộc thiểu số thì có thể bị kết án đến 2 năm tù giam (nếu những tình tiết đủ nghiêm trọng).<sup>16</sup>

Ngoài quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào dân tộc thiểu số trong các vùng tự trị có thể tiến hành bình thường các hoạt động tôn giáo. Ví dụ: đến năm 1984, có hơn 1400 đền thờ Hồi giáo đã được khôi phục sau khi bị gián đoạn trong thời gian Cách mạng Văn hoá. Học viện Hồi giáo được thành lập năm 1982. Bên cạnh đó, Hội nghiên cứu Hồi giáo ra đời, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu những vấn đề của tôn giáo này ở Trung Quốc. Trong những năm gần đây, nhiều thanh niên Hồi đã học cổ văn Hồi giáo theo chữ Ả Rập<sup>17</sup>.

**2.7. Giúp đỡ các dân tộc thiểu số hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ và cải tạo xã hội chủ nghĩa**

Trước cách mạng (1949), trình độ phát triển kinh tế và văn hoá của các dân tộc thiểu số rất hạn chế. Sau năm 1949, nhà nước đã áp dụng những biện pháp cần thiết để nâng cao trình độ kinh tế văn hoá của các vùng dân tộc thiểu số. Chính phủ

thường xuyên dành sự giúp đỡ về tài chính cho các khu tự trị dưới dạng cho vay, quỹ... Ở những vùng dân tộc kinh tế lạc hậu thì được giảm hoặc hoàn toàn miễn thuế. Nhờ sự giúp đỡ của nhà nước, sự nỗ lực của tất cả các dân tộc thiểu số, các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc đã được bảo đảm quyền bình đẳng về chính trị và những điều kiện kinh tế cần thiết cho sự phát triển toàn diện.

Sau khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa được thành lập, chính phủ đã thi hành những biện pháp nhằm giúp đỡ các dân tộc, thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa. Để tạo thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ này, ở những vùng dân tộc thiểu số kém phát triển đã áp dụng những biện pháp khác đi chút ít so với ở các vùng miền Hán.

Ở phần lớn các vùng dân tộc đã tiến hành cải cách ruộng đất nhằm thủ tiêu các quan hệ sản xuất phong kiến, bắt đầu việc hợp tác hoá trong nông nghiệp, thủ công nghiệp, các xí nghiệp. Nhà nước đã chú ý ở một chừng mực nhất định đến trình độ phát triển, các yếu tố văn hoá của các dân tộc thiểu số. Khi tiến hành cải cách xã hội đã tính đến đặc điểm dân tộc, cố gắng đào tạo cán bộ miền dân tộc.



<sup>16</sup> Từ điển nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa mới, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội-Việt Nam, 1991, tr. 298

<sup>17</sup> China's Minority Nationalities. Foreign Languages Press Beijing 1994.